

MỐI LIÊN HỆ GIỮA HẠNH PHÚC VỚI CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI VÀ GỢI MỞ HƯỚNG NGHIÊN CỨU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG¹

PHAN THUẬN*

LÊ NGỌC VĂN**

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu nhằm cho thấy mối liên hệ giữa chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của con người. Hạnh phúc là thành tố cấu thành chất lượng cuộc sống; là điểm quy chiếu của chất lượng cuộc sống; hạnh phúc và chất lượng cuộc sống có vẻ giống nhau nhưng lại có sự khác biệt cơ bản. Mối liên hệ này không thể tách rời trong quá nghiên cứu về chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của con người. Những phân tích này cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu về chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân ở đồng bằng sông Cửu Long - một trong những địa phương chịu ảnh hưởng của nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, di cư tự do, già hóa dân số. Các thách thức này đã ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của người dân nơi đây.

Từ khóa: chất lượng cuộc sống, mối liên hệ giữa hạnh phúc và chất lượng cuộc sống.

Nhận bài: 19/2/2025

Gửi phản biện: 10/3/2026

Duyệt đăng: 28/4/2026

1. Quan niệm về chất lượng cuộc sống và hạnh phúc

1.1. Quan niệm về chất lượng cuộc

Khái niệm chất lượng cuộc sống (CLCS) đã được đề cập từ rất sớm, từ thời của Platon và Aristore, nhưng mãi đến những năm của thập niên 70, CLCS mới được đề cập trong học thuật, đặc biệt là vào năm 1974 với sự ra đời của tạp chí khoa học *Social Indicators Research*. Cho đến nay, nhiều tổ chức như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã tài trợ nghiên cứu về CLCS (Ilic và cộng sự, 2010). Theo nhiều tác giả (Andrews & Withey, 1976; Shin & Johnson, 1978; Veenhoven, 2000&2012), CLCS là một phạm trù rộng, được phân biệt với mức sống (standard of living) - vốn chủ yếu đo lường dựa trên thu nhập. Ngoài các chỉ số về mức sống, CLCS còn bao hàm rất nhiều chỉ

¹ Kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ “Nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của người dân ở đồng bằng sông Cửu Long”, do TS. Phan Thuận làm chủ nhiệm.

* Học viện Chính trị khu vực IV, thành phố Cần Thơ.

** Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

số khác như: chỉ số giáo dục; chỉ số tuổi thọ; chỉ số calo bình quân đầu người; sử dụng nước sinh hoạt; điều kiện về nhà ở, chỗ ở của con người; các công trình công cộng, xã hội khác như công viên, nhà vệ sinh công cộng, nhà ở xã hội và các công trình phúc lợi công cộng khác phục vụ cho cuộc sống vật chất và tinh thần của con người; v.v... (Andrews & Withey, 1976; Shin & Johnson, 1978; WHOQOL Group, 1995; Veenhoven, 2000&2012). Theo WHOQOL-BREF của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), CLCS được đánh giá dựa trên 4 yếu tố cơ bản: (1) sức khỏe thể chất, (2) sức khỏe tâm thần, (3) môi trường và (4) quan hệ xã hội. Theo Theofilou (2013), CLCS của cá nhân được đo lường và đánh giá thông qua các tiêu chí gồm thu nhập bình quân trên đầu người hoặc hộ gia đình.

Cho đến nay, khái niệm CLCS vẫn có nhiều cách giải thích khác nhau. Theo WHO (1995), “CLCS là những nhận thức của mỗi cá nhân về vị trí của họ trong bối cảnh văn hóa mà họ đang sống và hệ thống các giá trị có liên quan đến mục tiêu, kỳ vọng, tiêu chuẩn và những mối quan tâm khác”.

CLCS được xem như cảm giác hạnh phúc của cá nhân, có nguồn gốc từ những trải nghiệm của họ thông qua nhiều khía cạnh như sức khỏe, gia đình, việc nhà, công việc, thư giãn. Khái niệm này được xem xét như tiêu chuẩn cho việc thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa con người với môi trường (Harvey, 1993). Theo Hội đồng Ngân khố của Ban Thư ký Canada (1999), ở chiều cạnh chủ quan, CLCS là cảm nghĩ tốt đẹp và cảm giác hài lòng với mọi thứ; ở chiều cạnh khách quan, CLCS phải thỏa mãn đầy đủ từ yếu tố vật chất đến tinh thần. Theo Schalock (2000) “CLCS là một khái niệm phản ánh các điều kiện sống mong muốn của một người liên quan đến tám khía cạnh cốt lõi trong cuộc sống: sự an lành về cảm xúc, các mối quan hệ giữa cá nhân, sự đầy đủ về vật chất, phát triển cá nhân, sự an lành về thể chất, quyền tự quyết, hòa nhập xã hội và quyền lợi”.

Từ những quan niệm trên, khái niệm CLCS được xem là một phạm trù khoa học liên ngành, phản ánh toàn diện cả khía cạnh khách quan (điều kiện sống) và khía cạnh chủ quan (cảm nhận, đánh giá của cá nhân). Trước hết, về phương diện khách quan, CLCS bao gồm các điều kiện vật chất và xã hội bảo đảm cho con người có cuộc sống ổn định và phát triển như: thu nhập, việc làm, nhà ở, giáo dục, y tế, môi trường, cơ sở hạ tầng xã hội và phúc lợi công cộng. Đây là những yếu tố đo lường được và có thể so sánh giữa các cộng đồng hoặc quốc gia. Về phương diện chủ quan, CLCS thể hiện nhận thức, cảm xúc và sự hài lòng của mỗi cá nhân về cuộc sống của mình trong bối cảnh văn hóa và giá trị xã hội nhất định. Sự hài lòng này chịu ảnh hưởng bởi cảm nhận về hạnh phúc, sức khỏe, quan hệ xã hội, cảm giác an toàn, cơ hội phát triển bản thân và khả năng đạt được các mục tiêu cá nhân. Như vậy, CLCS không đồng nhất với mức sống hay chỉ số phát triển kinh tế, mà bao hàm cả “chất” của cuộc sống - tức là mức độ con người cảm thấy cuộc sống của mình có ý nghĩa, đáng sống và bền vững. Vì vậy, CLCS vừa là thước đo của sự tiến bộ xã hội, vừa là mục tiêu của chính sách phát triển con người toàn diện.

1.2. Quan niệm hạnh phúc

Hạnh phúc là một trạng thái không dễ nắm bắt và thường được diễn giải theo những cách khác nhau. Việc khái niệm hóa hạnh phúc mang tính ứng dụng nhiều hơn là phát triển khái niệm với tư cách là lý thuyết. Các tác giả, các quốc gia và các tổ chức quốc tế khác

nhau có cách thao tác hóa khái niệm “hạnh phúc” khác nhau, do đó, việc đo lường và kết quả đo lường hạnh phúc là không giống nhau.

Trong các công trình nghiên cứu của các tác giả phương Tây, hạnh phúc thường được giải thích là sự thỏa mãn nhu cầu cá nhân trong một bối cảnh xã hội cụ thể, bao gồm các nhu cầu về vật chất, tinh thần, môi trường tự nhiên và xã hội,...

Theo OECD (2013), hạnh phúc là những trạng thái tinh thần tốt lành, bao gồm tất cả những đánh giá khác nhau, tích cực và tiêu cực, mà người ta cảm nhận được từ cuộc sống của mình và những phản ứng do xúc cảm của người đó đối với các trải nghiệm của họ. Các tác giả OECD cho rằng, khái niệm “hài lòng với cuộc sống” (life satisfaction) có ý nghĩa tương tự và thường được sử dụng như khái niệm “hạnh phúc”. Điểm mạnh của khái niệm “hài lòng” so với khái niệm “hạnh phúc” là nó nhấn mạnh đến đặc điểm chủ quan của chủ thể. Khái niệm “hạnh phúc” bao gồm cả khía cạnh tốt khách quan. Vì vậy, người ta thường sử dụng từ “hạnh phúc chủ quan” (subjective well-being) để tránh nhầm lẫn.

Theo Veenhoven (2015) - một trong những người đưa ra nhiều định nghĩa về hạnh phúc: “Nhìn chung, hạnh phúc là mức độ mà một cá nhân đánh giá chất lượng tổng thể về cuộc sống hiện tại của mình, hay nói khác là mức độ người đó yêu thích cuộc sống mà mình đang sống”. Veenhoven (2009) cũng cho rằng hạnh phúc của con người được đánh giá từ hai chiều cạnh: (i) cảm xúc (ví dụ: con người cảm thấy cuộc sống họ tốt như thế nào?) và (ii), nhận thức (mức độ một người đạt được những gì họ mong muốn trong cuộc sống). Cũng theo Veenhoven, hạnh phúc không có nghĩa là sẽ không có những điều phàn nàn hay buồn chán. Một người khá hài lòng với cuộc sống của họ xét trên phương diện tổng thể nhưng vẫn có thể có những nỗi phiền muộn hay lo lắng. Bởi vì, chính những buồn phiền, lo lắng sẽ lại góp phần xây dựng hạnh phúc cho tương lai. Thậm chí, trong cuộc sống của con người, nếu không có điều gì phải phàn nàn và lo lắng nữa, thì người ta cũng chẳng còn lý do nào để phấn đấu cho cuộc sống tốt đẹp hơn. Vì thế, ông đã định nghĩa hạnh phúc là “phép cộng của vui sướng và đau khổ” (Veenhoven, 2003).

Một số tác giả khác cho rằng cảm nhận hạnh phúc là việc mỗi cá nhân tự đánh giá dựa trên nhận thức và tình cảm về sự hài lòng, dễ chịu đối với cuộc sống của họ, về mức độ đáp ứng các nhu cầu cảm xúc tích cực (Casas và cộng sự, 2013; Diener và cộng sự, 2002; Huebner, 1994).

Bách khoa toàn thư nghiên cứu về CLCS và Hạnh phúc định nghĩa hạnh phúc chủ quan là: Nhận thức và trải nghiệm cá nhân về những phản ứng cảm xúc tích cực và tiêu cực cũng như những đánh giá nhận thức chung và cụ thể về sự hài lòng với cuộc sống. Nói ngắn gọn, hạnh phúc chủ quan là sự đánh giá của cá nhân về CLCS (dẫn theo Eurofound, 2013).

Yếu tố then chốt của cảm giác hạnh phúc chủ quan là bản chất của sự vật được đánh giá mang tính chủ quan. Như vậy, hạnh phúc chủ quan được đánh giá tốt nhất một cách chủ quan, thông qua các cuộc khảo sát như Helliwell và Wang đã nêu trong Báo cáo Hạnh phúc Thế giới: “Dấu hiệu cơ bản nhất cho thấy hạnh phúc của bạn là bạn cảm thấy hạnh phúc như thế nào, chứ không phải việc người khác có thấy bạn cười hay không, gia đình bạn có nghĩ rằng bạn hạnh phúc hay bạn có tất cả những lợi ích vật chất được cho là tốt” (Helliwell và Wang, 2012).

Về đánh giá mức độ hạnh phúc, người trả lời được kỳ vọng sẽ đưa ra đánh giá có ảnh hưởng về mặt nhận thức, dựa trên việc cân nhắc các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống của họ. Câu hỏi được sử dụng thường xuyên nhất là yêu cầu mọi người cho biết mức độ hài lòng của họ với cuộc sống hiện tại nói chung, do đó không ấn định một khung thời gian chặt chẽ (Michalos, 1985).

Tóm lại, hạnh phúc là một cảm nhận chủ quan, một trạng thái có ý thức của con người. Là cảm nhận chủ quan nhưng hạnh phúc lại dựa trên những yếu tố khách quan - cơ sở tạo nên cảm nhận hạnh phúc - đó là mức độ thỏa mãn của con người trong các mối quan hệ với môi trường xung quanh: môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và môi trường nội tâm của con người. Trạng thái hạnh phúc đối lập với trạng thái đau khổ hay bất hạnh. Con người có thể tìm kiếm hay trải nghiệm về hạnh phúc, do đó, hạnh phúc có thể đo lường được.

2. Mối liên hệ giữa chất lượng cuộc sống và hạnh phúc

Một số tác giả cho rằng hạnh phúc là một thành tố của CLCS, hay nói cách khác, CLCS chứa đựng hạnh phúc; trong khi những tác giả khác lại coi hạnh phúc là điểm quy chiếu của CLCS; nhóm thứ ba cho rằng hạnh phúc và CLCS gần gũi nhau nhưng là hai khái niệm khác nhau.

2.1. Hạnh phúc là thành tố của chất lượng cuộc sống

Theo Veenhoven (2001), CLCS là một khái niệm rộng bao hàm ba ý nghĩa: 1) Chất lượng môi trường sống, 2) Chất lượng hoạt động và 3) Sự tận hưởng cuộc sống một cách chủ quan. “Hạnh phúc” được hiểu chỉ là phần sau cùng trong ba nội dung trên, nó được định nghĩa là sự đánh giá tổng thể về cuộc sống của con người nói chung. Theo Murgas (2019), CLCS bao gồm hai khía cạnh chủ quan và khách quan. Trong đó, khía cạnh chủ quan còn được gọi là hạnh phúc và khía cạnh khách quan được hiểu là chất lượng của môi trường sống (nguyên văn: quality of place).

Hạnh phúc cùng với sự đau khổ, tạo ra một chiều hướng chủ quan về CLCS. Đồng thời, CLCS là một cấu trúc nhận thức, không giống như hạnh phúc, vốn là một cấu trúc tình cảm (Hall, 2014; Minarovičová, 2018; Siry, 2012). Trả lời cho câu hỏi hạnh phúc quan trọng hơn hay CLCS quan trọng hơn, Murga và cộng sự (2022) cho rằng cả hai đều quan trọng, nhưng CLCS quan trọng hơn vì nó bao gồm hạnh phúc, an lạc và đau khổ. Vì vậy, theo quan điểm trên thì CLCS là toàn diện nhưng hạnh phúc thì không. Có thể thấy, CLCS và hạnh phúc là hai khái niệm khác nhau nhưng có mối liên hệ với nhau. Việc đánh giá hạnh phúc của con người phải dựa trên những điều kiện cuộc sống (yếu tố khách quan của CLCS) và ngược lại, đánh giá CLCS thì không thể bỏ qua cảm nhận về sự hài lòng cuộc sống (hạnh phúc). Do các điều kiện khách quan là cơ sở vật chất và xã hội cho hạnh phúc, nếu ai đó thiếu nhu yếu cơ bản (sức khỏe kém, nghèo, sống trong môi trường không an toàn), họ rất khó đạt được hạnh phúc bền vững dù có kỹ năng tâm lý tốt. Khi đó, có thể thấy hạnh phúc được coi là thành tố/chỉ số của CLCS.

Trong 4 cuộc khảo sát CLCS Châu Âu (EQLS) vào các năm 2007, 2011, 2016, 2023 do Eurofound thực hiện, hạnh phúc được coi là một thành tố/chỉ số của CLCS (Eurofound, 2017), được cụ thể ở Bảng 1:

Bảng 1. Hạnh phúc là thành tố đánh giá chất lượng cuộc sống Châu Âu (EQLS) qua các năm

Năm	Tiêu chí đánh giá
2003	• Tình trạng kinh tế; • Nhà ở và môi trường sống; • Việc làm, giáo dục và kỹ năng; • Cấu trúc hộ gia đình và quan hệ gia đình; • Cân bằng giữa công việc và cuộc sống; • Sức khỏe và chăm sóc sức khỏe; • Hạnh phúc chủ quan; • Cảm nhận chất lượng xã hội.
2007	• Thu nhập, mức sống và sự thiếu thốn vật chất; • Hạnh phúc chủ quan; • Cân bằng giữa công việc và cuộc sống; • Cuộc sống gia đình; • Nhà ở và môi trường sống; • Sức khỏe và chăm sóc sức khỏe; • Cảm nhận chất lượng xã hội.
2011	• Hạnh phúc chủ quan; • Mức sống và sự thiếu thốn vật chất; • Việc làm, cân bằng giữa công việc và cuộc sống; • Gia đình và đời sống xã hội; • Loại trừ xã hội và sự tham gia vào cộng đồng; • Nhà ở và môi trường sống; • Dịch vụ công, sức khỏe và chăm sóc sức khỏe; • Chất lượng xã hội.
2016	+ Lĩnh vực 1: Chất lượng cuộc sống gồm 03 tiêu chí: Hạnh phúc chủ quan; Mức sống và sự thiếu thốn vật chất; Việc làm, cân bằng giữa công việc và cuộc sống. + Lĩnh vực 2: Chất lượng dịch vụ công gồm 03 tiêu chí: Đánh giá chất lượng dịch vụ công; Chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dài hạn và các dịch vụ cho trẻ em; Chất lượng và dịch vụ của khu vực sinh sống. + Lĩnh vực 3: Chất lượng xã hội gồm 04 tiêu chí: Bất ổn xã hội; Mức độ tin tưởng; Căng thẳng và loại trừ xã hội; Tham gia và gắn kết cộng đồng.

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp, 2025.

2.2. Hạnh phúc là điểm quy chiếu của chất lượng cuộc sống

Trong nhiều thế kỷ, thuật ngữ “hạnh phúc” là trọng tâm của các triết gia và các lãnh tụ chính trị khi thảo luận về một xã hội tốt đẹp và cuộc sống tốt đẹp. Theo đó, Hạnh phúc là giá trị văn hóa cao nhất, là mục tiêu cuối cùng mà bất kỳ xã hội, cộng đồng hay cá nhân nào cũng mong muốn đạt tới. Jeremy Bentham (1748-1832), một trong những nhà tư tưởng lớn nhất của thời kỳ Khai sáng (thế kỷ XVIII) cho rằng, xã hội tốt nhất phải là một nơi mà các công dân của nó hạnh phúc nhất. Bởi thế, một chính sách công tốt nhất là chính sách

tạo ra hạnh phúc lớn nhất. Tương tự như vậy, một hành động đúng đắn về mặt đạo đức phải là hành động tạo ra hạnh phúc lớn nhất cho những người mà nó ảnh hưởng đến (dẫn theo Layard, 2008).

Trong các nghiên cứu quốc tế, hạnh phúc thường được xem là chỉ báo quy chiếu quan trọng để đánh giá CLCS (Quality of Life - QoL). Bởi lẽ, CLCS còn bao gồm nhiều điều kiện khách quan (thu nhập, y tế, giáo dục, môi trường), nên hạnh phúc không phải là cấu thành trực tiếp mà là kết quả phản ánh của CLCS. Theo đó, WHO (1995) đã cho rằng đánh giá CLCS luôn gắn với các chuẩn tham chiếu chủ quan. Trên cơ sở đó, Shin và Johnson (1978) khẳng định rằng hạnh phúc hay sự hài lòng với cuộc sống chính là sự đánh giá tổng thể về CLCS của một cá nhân. Quan điểm này được Veenhoven (2000, 2012) phát triển thêm, khi ông cho rằng CLCS có thể chia thành hai bình diện: khách quan (các điều kiện sống) và chủ quan (cảm nhận, đánh giá), trong đó hạnh phúc được đặt ở bình diện thứ hai như một thước đo trực tiếp phản ánh mức độ “tốt đẹp” của cuộc sống.

Dựa trên tiếp cận phúc lợi chủ quan (Subjective Well-Being - SWB), Diener và cộng sự (1999, 2009) đã đề xuất hai cấu phần cơ bản: cân bằng cảm xúc (affective balance) và sự hài lòng với cuộc sống (life satisfaction). Trong đó, hài lòng cuộc sống mang tính quy chiếu mạnh mẽ và thường được sử dụng như biến đo lường cốt lõi cho CLCS. Điều này được phản ánh rõ trong Báo cáo Hạnh phúc Thế giới, vốn sử dụng thang Cantril Ladder để yêu cầu cá nhân tự xếp CLCS dựa trên điểm quy chiếu mà mỗi cá nhân lựa chọn (Helliwell et al., 2023). Các nghiên cứu gần đây cũng củng cố lý thuyết điểm tham chiếu, cho thấy sự hài lòng với cuộc sống hình thành từ so sánh theo từng lĩnh vực (thu nhập, sức khỏe, quan hệ xã hội), rồi tổng hợp thành đánh giá CLCS chung (Neumann-Böhme et al., 2021; Milovanska-Farrington, 2022).

Các bằng chứng thực nghiệm trên thế giới đã chứng minh tính thuyết phục của quan điểm này. Easterlin (1974, 2010) với “nghịch lý Easterlin” chỉ ra rằng thu nhập tăng không đảm bảo mức hạnh phúc tăng, qua đó chứng minh GDP không phải chỉ báo đầy đủ cho CLCS. Ở cấp độ quốc gia, dữ liệu của Our World in Data và Báo cáo Hạnh phúc Thế giới cho thấy sự khác biệt rõ rệt về CLCS giữa các nước nếu sử dụng chỉ báo hạnh phúc thay vì chỉ số kinh tế (Ortiz-Ospina & Roser, 2017). Ở cấp độ vi mô, nghiên cứu tại Tây Ban Nha của López-Ruiz và cộng sự (2021) cho thấy hạnh phúc phụ thuộc mạnh vào các chiều cạnh của CLCS như sức khỏe, thu nhập và việc làm, qua đó được coi là chỉ báo quy chiếu tổng hợp của CLCS.

Từ những luận điểm trên, có thể khẳng định rằng hạnh phúc không chỉ là một khía cạnh trong nghiên cứu CLCS mà còn giữ vai trò là điểm quy chiếu trung tâm. Nó cho phép tích hợp cả các điều kiện khách quan và cảm nhận chủ quan, đồng thời phản ánh so sánh cá nhân với những chuẩn mực xã hội và mục tiêu cá nhân. Do vậy, việc coi hạnh phúc như chỉ báo quy chiếu của CLCS vừa có giá trị lý thuyết, vừa mang hàm ý thực tiễn quan trọng cho việc đo lường và hoạch định chính sách phát triển.

2.3. Hạnh phúc và chất lượng cuộc sống gần gũi nhau nhưng là hai khái niệm khác nhau

Sự gần gũi hay tương đồng giữa hạnh phúc và CLCS thể hiện ở một số điểm như sau: Thứ nhất, hạnh phúc và CLCS đều là sự đánh giá tổng thể của mỗi cá nhân về cuộc sống

của họ, phản ánh mức độ hài lòng của cá nhân về cuộc sống hiện tại của mỗi người; Thứ hai, sự hài lòng, thỏa mãn của cá nhân về cuộc sống không chỉ giới hạn trong các tiêu chí về kinh tế-vật chất, mà bao gồm nhiều tiêu chí khác liên quan đến sức khỏe, môi trường sống, các mối quan hệ gia đình-xã hội và đời sống cá nhân,...; Thứ ba, nghiên cứu hạnh phúc và CLCS đều có mục tiêu giống nhau là cung cấp dữ liệu cho xây dựng chính sách công nhằm không ngừng cải thiện cuộc sống, mang lại cho con người cuộc sống tốt đẹp hơn ở cả cấp độ cá nhân, cộng đồng, quốc gia dân tộc và toàn cầu.

Hạnh phúc và CLCS đôi khi được coi là từ đồng nghĩa, có thể hoán đổi cho nhau. Tuy nhiên, nhiều tác giả cho rằng “hạnh phúc không phải là CLCS” (Okulicz-Kozaryn, 2015). Murga và cộng sự (2022), sau khi xem xét các bài báo đã xuất bản được theo dõi trên Web of Science, cho rằng hạnh phúc và CLCS có mối tương quan cao nhưng không cao đến mức để có thể xác định là giống nhau. Hạnh phúc là tình cảm và CLCS là nhận thức. Trong khi CLCS là tổng thể và có chiều chủ quan - khách quan, hạnh phúc chỉ mang tính chủ quan.

Theo các tác giả Bartram (2012), Seligman (2013), hạnh phúc và CLCS không ngang nhau và không thể hoán đổi cho nhau; hạnh phúc và CLCS là hai điều khác nhau, những khái niệm không thể thay thế cho nhau. CLCS là một cấu trúc nhận thức, không giống như hạnh phúc, vốn là một cấu trúc tình cảm (Hall, 2014; Minarovičová, 2018; Siry, 2012). Hạnh phúc là vấn đề “cảm xúc”, còn CLCS là “vấn đề phán xét” (Haybron, 2013).

Diener và cộng sự (1999) cho rằng CLCS không nhất thiết thể hiện mức độ hạnh phúc của một người và hạnh phúc nên được xem như một kết quả riêng biệt chứ không phải là một thành phần thường được đưa vào các thước đo CLCS. Theo Veenhoven (2001), CLCS đề cập đến cuộc sống bên ngoài, chẳng hạn như môi trường hoặc hiệu suất, đồng thời cũng hiện hữu là cảm giác chủ quan của cá nhân bên trong, khi tận hưởng CLCS. “Cảm giác chủ quan” ở đây chính là hạnh phúc.

Đúng là hạnh phúc suy cho cùng là cảm nhận chủ quan của con người. Tuy nhiên, cảm nhận đó không phải là từ trên trời rơi xuống mà nó phải xuất phát từ những yếu tố khách quan có thật liên quan đến cuộc sống của con người như anh ta/chị ta có cuộc sống vật chất (công việc, thu nhập, nhà ở/ nơi ở,...); có môi trường sống tự nhiên và xã hội (không gian tự nhiên, các mối quan hệ xã hội, đời sống gia đình, cộng đồng, an ninh, an toàn, các dịch vụ xã hội, phúc lợi xã hội,...); có đời sống tinh thần (sự thoải mái, thời gian nhàn rỗi, tự do, niềm tin,...); có sức khỏe. v.v. Các yếu tố này là những chỉ số quan trọng để cấu thành chỉ số hạnh phúc.

2.4. Mối quan hệ giữa hạnh phúc và chất lượng cuộc sống

Từ những phân tích trên cho thấy, CLCS và hạnh phúc có mối quan hệ với nhau. Hạnh phúc vừa là một trong những yếu tố cấu thành CLCS, vừa là điểm quy chiếu của CLCS nhưng là hai khái niệm khác nhau. Đánh giá mối quan hệ này đã được nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế quan tâm. Nhìn chung, các nghiên cứu đã phân tích có 2 xu hướng: (1) CLCS cùng chiều với hạnh phúc và (2) CLCS cao nhưng chưa chắc đã hạnh phúc hoặc ngược lại. Thật vậy, Diener và Suh (1997) đã từng nhấn mạnh rằng: những quốc gia có chỉ số CLCS cao (thu nhập bình quân, tuổi thọ, tự do cá nhân,...) cũng có mức độ hạnh phúc trung bình cao hơn. Proti và cộng sự (2015) cho rằng, CLCS và hạnh phúc có

mối quan hệ cùng chiều với nhau. Nghiên cứu của Badri và cộng sự (2022) cho rằng, mức độ hài lòng cuộc sống có vai trò nền tảng đối với hạnh phúc, và ngược lại, cảm nhận hạnh phúc góp phần nâng cao sự hài lòng với cuộc sống. Theo López-Ruiz (2022), những người có mức độ hạnh phúc hoặc CLCS cao nhất ở các khía cạnh quan trọng thường cho rằng họ hạnh phúc. Tuy nhiên, có một số nghiên cứu lại chỉ ra rằng, có những người đánh giá CLCS cao nhưng mức độ hạnh phúc thấp; ngược lại, có nhiều người hạnh phúc nhưng điểm số về CLCS của họ không cao. Một số người có chỉ số CLCS cao vẫn có thể cảm thấy không hạnh phúc, và ngược lại, hạnh phúc vẫn có thể được trải nghiệm ngay cả khi rất nghèo (Susniene & Jurkauskas, 2009). Tổng hợp các nghiên cứu này cho thấy, mặc dù chất lượng cuộc sống và hạnh phúc có mối quan hệ cùng chiều, song trên thực tế tồn tại những trường hợp chất lượng cuộc sống cao nhưng mức độ hạnh phúc thấp và ngược lại. Điều này khẳng định sự cần thiết phải nghiên cứu đồng thời chất lượng cuộc sống và hạnh phúc nhằm phản ánh đầy đủ cả điều kiện sống khách quan lẫn trải nghiệm chủ quan của con người, qua đó cung cấp cơ sở khoa học vững chắc cho việc hoạch định chính sách phát triển lấy con người làm trung tâm.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về mối quan hệ còn khiêm tốn. Nghiên cứu của Phạm Minh Hạc và cộng sự (2005) cho rằng, CLCS đóng vai trò quan trọng đối với hạnh phúc. Mối quan hệ này còn có sự khác nhau bởi vì nó phụ thuộc vào các yếu tố chủ quan như sự gắn kết xã hội, cảm xúc và khách quan (sức khỏe,...). Theo Hồ Văn Dũng (2022), mức hài lòng với cuộc sống có mối tương quan thuận với mức cảm nhận hạnh phúc của sinh viên. Cụ thể là mức hài lòng cuộc sống cao thì làm tăng mức cảm nhận hạnh phúc và ngược lại sinh viên có mức cảm nhận hạnh phúc cao thì cũng làm tăng mức hài lòng cuộc sống hơn.

Như vậy, mối liên hệ giữa hạnh phúc và CLCS đã phản ánh cách nhìn toàn diện về sự phát triển con người - nơi các yếu tố khách quan và chủ quan hòa quyện, tạo nên cảm nhận về một cuộc sống tốt đẹp. Bởi lẽ, CLCS được cấu thành từ những điều kiện sống cụ thể như thu nhập, y tế, giáo dục, môi trường, an sinh và công bằng xã hội. Trong khi đó, hạnh phúc là trải nghiệm chủ quan về sự hài lòng, mãn nguyện và cảm giác sống có ý nghĩa. Vì vậy, mối quan hệ giữa hai khái niệm này mang tính tương hỗ: điều kiện sống tốt là nền tảng cho hạnh phúc, và ngược lại, trạng thái hạnh phúc thúc đẩy năng lực, sáng tạo, niềm tin và gắn kết xã hội - những yếu tố nâng cao CLCS. Theo đó, mối liên hệ này mạnh hay yếu, cùng chiều hay ngược chiều đều có ảnh hưởng đến sự phát triển của con người. Mối liên hệ này cùng chiều hoặc có mối liên hệ mạnh cho thấy điều kiện sống cải thiện gắn với gia tăng hạnh phúc; ngược lại thì có thể cho thấy sự phát triển chưa cân bằng hoặc các nhu cầu tinh thần - xã hội chưa được đáp ứng đầy đủ.

Từ góc độ chính sách, việc nhận thức hạnh phúc là thành tố cấu thành và điểm quy chiếu của CLCS giúp điều chỉnh trọng tâm phát triển theo hướng “lấy con người làm trung tâm”. Điều này có nghĩa là các chính sách không chỉ hướng đến tăng trưởng kinh tế, mà phải đảm bảo người dân được sống trong môi trường an toàn, công bằng, được chăm sóc sức khỏe, giáo dục tốt, có cơ hội tham gia và đóng góp cho cộng đồng. Con người cảm thấy hạnh phúc khi thỏa mãn có điều kiện khách quan đó. Đồng thời, chính sách cần tạo điều kiện để con người phát triển tiềm năng, đạt được cảm giác tự chủ, được tôn trọng và tìm thấy ý nghĩa trong cuộc sống. Ngoài ra, các chương trình phát triển cần kết hợp hài hòa giữa chỉ số khách quan và chủ quan trong đánh giá hiệu quả. Các thước đo truyền thống

như GDP, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ nghèo hay tuổi thọ chỉ phản ánh phần “vật chất” của CLCS. Trong khi đó, các chỉ báo về sự hài lòng cuộc sống, hạnh phúc, tin cậy xã hội, gắn kết cộng đồng,... phản ánh “tinh thần” của phát triển. Hơn nữa, nếu chỉ dựa vào hạnh phúc chủ quan thì nghiên cứu hoặc chính sách có thể bỏ sót bất bình đẳng cơ bản, khi người dân vùng nghèo hoặc thiệt thòi có thể báo cáo mức “hạnh phúc vừa phải” (có thể vì thích nghi), nhưng điều này không có nghĩa là họ có điều kiện sống tốt. Cho nên, các chính sách chỉ hướng tới việc “làm cho người dân cảm thấy hạnh phúc” (thông qua các biện pháp tâm lý, khuyến khích tinh thần) mà không giải quyết điều kiện sống thực tế lâu dài sẽ khó bền vững hoặc công bằng.

3. Khung chính sách, pháp lý và gợi mở hướng nghiên cứu cho Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) được xác định là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Sau Đổi mới, ĐBSCL đã khẩn trương xây dựng “thương hiệu” của mình trong xu hướng phát triển chung của cả nước. Theo đó, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều Nghị quyết quan trọng để giúp vùng đất chín rồng “cắt cánh” trở thành trung tâm kinh tế-xã hội của cả nước. Chẳng hạn, Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội ở ĐBSCL giai đoạn 1991-2000; Quyết định số 173/2001/QĐ-TTg ngày 06/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về *Phát triển KT-XH khu vực ĐBSCL giai đoạn 2001-2005*; Quyết định số 1548/2001/QĐ-TTg ngày 5/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về *Tập trung đầu tư nâng cốt nền, xây dựng cụm tuyến dân cư tại các vùng bị ngập sâu trong lũ của ĐBSCL trong năm 2002*; Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg ngày 2/8/2002 của Thủ tướng Chính phủ về *Chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyến dân cư tại các tỉnh ĐBSCL*.

Năm 2003, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ-TW về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm an ninh-quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2001-2010 với mục tiêu phát triển ĐBSCL trở thành một trong những vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia cùng với tiềm năng, thế mạnh của vùng. Trong đó, bên cạnh việc giải quyết những vấn đề kinh tế, một số vấn đề xã hội cũng được quan tâm giải quyết: “... nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là với đồng bào dân tộc Khmer và nhân dân vùng ngập lũ; phát triển kinh tế-xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, với bảo đảm ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng vững chắc”. Đồng thời, giải quyết vấn đề di cư theo chỉ đạo của Thủ tướng tại Quyết định 193/2006/QĐ-TTG ngày 24/8/2006 về việc Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di dân tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2015.

Sau 20 năm thực hiện tinh thần Nghị quyết 21-NQ/TW của Bộ Chính trị, các mục tiêu của Nghị quyết cơ bản được đảm bảo, phát huy được tiềm năng, lợi thế của vùng; tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế, khó khăn chưa được giải quyết một cách thỏa đáng. Vì thế, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 02/4/2023 về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với quan điểm, tầm nhìn phù hợp với tình hình mới của vùng, nhằm đưa ra các mục tiêu, giải pháp thiết thực để giải quyết và tháo gỡ những yếu kém, hạn chế, khó

khẩn trong thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW. Nghị quyết nêu rõ đến năm 2030: “Phát triển nhanh và bền vững phù hợp với vai trò, vị trí chiến lược của vùng; trở thành vùng phát triển hiện đại, sinh thái, văn minh và bền vững...”.

Cụ thể hóa Nghị quyết 13-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chính phủ đã có Nghị quyết 78/NQ-CP về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW với mục tiêu và nhiều giải pháp quan trọng để hiện thực hóa Nghị quyết 13-NQ/TW, trong đó đáng chú ý là giải pháp “kết hợp phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, xây dựng nông thôn mới giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội; có cơ chế lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia...” (Chính phủ, 2021). Đồng thời, “thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, nhất là chính sách ưu đãi người có công, giảm nghèo, trợ giúp xã hội; chăm lo đời sống người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thúc đẩy bình đẳng giới; phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới” (Chính phủ, 2021). Nhiệm vụ này không chỉ đưa tinh thần Nghị quyết 13-NQ/TW vào trong cuộc sống mà còn góp phần hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc ở vùng ĐBSCL. Thực hiện tinh thần Nghị quyết 13-NQ/TW, các địa phương đã có những chương trình hành động cụ thể gắn với lợi thế và tiềm năng của mỗi địa phương, góp phần nâng cao CLCS của người dân. Có thể thấy, Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương đã nỗ lực thực hiện có hiệu quả nhiều chính sách xã hội, an sinh xã hội để đảm bảo CLCS, hướng đến hạnh phúc của người dân ở vùng ĐBSCL.

Như vậy, những nỗ lực của Đảng, Nhà nước và chính quyền các địa phương vùng ĐBSCL đều hướng tới mục đích là đảm bảo CLCS của người dân. Nhờ đó, CLCS của người dân vùng ĐBSCL đã không ngừng cải thiện. Thu nhập của người dân vùng ĐBSCL có xu hướng tăng từ 3,9 triệu đồng/người/tháng năm 2020 lên 4,8 triệu đồng/người/tháng (TCTK, 2024:1005); chi tiêu bình quân đầu người cũng có xu hướng tăng từ 1,9 triệu đồng/người/tháng lên 2,6 triệu đồng/người/tháng (TCTK, 2024:1029). Tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng có xu hướng giảm từ 4,2% năm 2020 xuống còn 2,1% năm 2024 (TCTK, 2024: 1035). Tỷ lệ người dân tham gia mạng xã hội của toàn vùng chiếm 74,8% (TCTK, 2024:1070). Câu hỏi đặt ra là liệu người dân vùng ĐBSCL có thật sự hạnh phúc khi CLCS của họ đã cải thiện trong những năm qua? Đây là một trong những vấn đề đặt ra để đưa ra các chính sách không chỉ góp phần nâng cao CLCS mà còn đảm bảo sự hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL. Thực tiễn cho thấy, trong những năm qua, ĐBSCL vẫn đối diện với nhiều khó khăn, hạn chế. Kinh tế-xã hội của vùng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Tăng trưởng kinh tế vùng đang chậm lại. Văn hóa-xã hội còn những bất cập, có nơi vẫn là “vùng trũng” về y tế, giáo dục của cả nước. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch thấp; đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn; giảm nghèo chưa bền vững (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2022). Sở dĩ có thực tế đó là do nhiều nguyên nhân nhưng trong đó phải kể đến tác động của an ninh phi truyền thống. Sự chênh lệch mức sống đã khiến tình trạng di cư diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Theo Tổng Cục Thống kê (2024), ĐBSCL có 362,5 nghìn người xuất cư ra khỏi vùng năm 2024, và do đó trở thành vùng có số người xuất cư cao nhất cả nước (TCTK, 2024a: 67). Tình trạng này đã góp phần làm gia tăng nhanh xu hướng già hóa dân số của vùng so với mức chung của cả nước. Già hóa dân số đã khiến người cao tuổi rơi vào tình trạng cô đơn và hạnh phúc của họ bị suy

giảm (Adu-bediaka, 2013). Không chỉ vậy, di cư còn ảnh hưởng tiêu cực đối đến hôn nhân và gia đình (Phan Thuận, 2024). Biến đổi khí hậu cũng là một trong những thách thức tác động trực tiếp đến CLCS của người dân ở ĐBSCL. Tình trạng xâm nhập mặn diễn ra ngày càng nghiêm trọng đã ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của cư dân trong mùa khô (Nguyễn Tiến Dũng và Phan Thuận, 2024). Ngoài ra, tình trạng hạn mặn khiến nguồn nước ngọt cho sinh hoạt và phục vụ nông nghiệp bị thiếu hụt, từ đó trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tranh chấp nguồn nước của người dân ở trong vùng, đồng thời làm cho mối quan hệ tình làng nghĩa xóm cũng thay đổi theo chiều hướng tiêu cực. Cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh, các mối quan hệ cộng đồng vốn dĩ bình yên, hài hòa, gắn bó đã dần trở nên xáo trộn, mất dần tính cố kết cộng đồng. Đây là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên hạnh phúc của con người.

Có thể thấy, các chủ trương, chính sách của Trung ương và địa phương có thể làm thay đổi CLCS của người dân vùng ĐBSCL; tuy nhiên, những thách thức mà vùng ĐBSCL đang phải đối diện như tình trạng xâm nhập mặn, di cư, già hóa dân số, đô thị hóa,... đã khiến cho người dân trong vùng chưa thật sự cảm thấy an toàn trong một môi trường sống đầy rủi ro, thách thức. Nói cách khác, người dân vùng ĐBSCL chưa có được cảm giác hạnh phúc. Trong khi đó, người dân ĐBSCL vẫn còn mang tâm lý, thói quen “dựa vào thiên nhiên”- vốn đã hình thành từ lâu trong thói quen canh tác của người dân, đặc biệt ở vùng nông thôn. Vì thế, người dân vùng ĐBSCL chưa kịp thời thích ứng với biến đổi quá nhanh của môi trường tự nhiên và xã hội. Bởi vậy, các chủ trương, chính sách của Trung ương và địa phương cần hướng đến “lấy con người là trung tâm của chính sách”. Kinh nghiệm của một số quốc gia cho thấy, các chính sách của quốc gia đã dựa vào chỉ số hạnh phúc để phát triển, bởi lồng ghép chỉ số hạnh phúc vào chính sách không chỉ có ý nghĩa đảm bảo điều kiện khách quan của cuộc sống mà còn hướng đến cảm xúc, cảm nhận hạnh phúc của con người. Việc thực hiện các chính sách theo cách tiếp cận này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển con người an toàn và bền vững. Do đó, việc lồng ghép chỉ số hạnh phúc vào đánh giá CLCS có thể giúp chính quyền xác định đúng nhu cầu, giá trị và mong đợi của người dân, từ đó đưa ra các chính sách gần dân, vì dân và bền vững hơn. Khi chính sách chú trọng cả điều kiện vật chất và cảm xúc chủ quan, nó không chỉ cải thiện đời sống mà còn nuôi dưỡng niềm tin, ý thức cộng đồng và hạnh phúc nội tại - nền tảng của phát triển bền vững. Như vậy, nghiên cứu và hoạch định chính sách cần được kết hợp cả hai khía cạnh gồm đo lường điều kiện khách quan và cảm nhận chủ quan để có cái nhìn toàn diện và bền vững hơn về “hạnh phúc” xã hội. Có thể thấy, nghiên cứu mối liên hệ giữa CLCS và hạnh phúc của người dân ở ĐBSCL là một trong những yêu cầu quan trọng để định hướng chính sách và đề ra những giải pháp nhằm giải quyết những vấn đề xã hội, hướng tới nâng cao CLCS và hạnh phúc của người dân ở vùng chín rồng trong bối cảnh mới.

Từ phân tích mối liên hệ trên, việc vận dụng vào nghiên cứu ở vùng ĐBSCL cần được tiếp cận theo hướng kết hợp cả điều kiện sống khách quan và cảm nhận chủ quan của người dân. Do đó, nghiên cứu về vùng ĐBSCL không chỉ dừng lại ở việc đo lường các chỉ báo kinh tế trong đánh giá đầy đủ sự phát triển con người. Đồng thời, nghiên cứu mối liên hệ giữa CLCS và hạnh phúc ở ĐBSCL có thể tập trung phân tích mức độ tương quan giữa các điều kiện sống với cảm nhận hạnh phúc của người dân. Nếu mối quan hệ giữa hai yếu tố này mạnh và cùng chiều, điều đó cho thấy sự cải thiện về điều kiện sống đã góp phần

nâng cao mức độ hài lòng và cảm nhận hạnh phúc của người dân. Ngược lại, nếu CLCS được cải thiện nhưng hạnh phúc không tăng tương ứng, điều này có thể phản ánh vùng ĐBSCL đã và đang đối diện với bất ổn sinh kế, suy giảm gắn kết cộng đồng, tác động của di cư, già hóa dân số hoặc biến đổi khí hậu - những thách thức đặc thù của vùng.

Do đó, việc nghiên cứu mối liên hệ giữa CLCS và hạnh phúc sẽ giúp nhận diện đầy đủ hơn thực trạng phát triển con người ở ĐBSCL, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách phát triển theo hướng “lấy con người làm trung tâm”, không chỉ nâng cao điều kiện sống vật chất mà còn thúc đẩy cảm nhận hạnh phúc và sự hài lòng cuộc sống của người dân trong bối cảnh biến đổi kinh tế-xã hội hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Andrews, F. M., & Withey, S. B. (1976). *Social indicators of well-being: Americans' perceptions of life quality*. Plenum Press.
- Adu-bediaka, I. (2013)., “Causes and interventions of loneliness and isolation on wellbeing of elderly in Finland”,
<https://www.theseus.fi/bitstream/handle/10024/69558/final.pdf?sequence=1&isAllowed=y>. Ngày truy cập 20/8/2020
- Badri, A.M, Alkhaili, M., Aldhaheri, H., Yang, G., Albahar, M., Alrashdi, A. (2022). “Exploring the Reciprocal Relationships between Happiness and Life Satisfaction of Working Adults-Evidence from Abu Dhabi”, *Int J Environ Res Public Health*, 2022 Mar 17;19(6):3575. doi: 10.3390/ijerph19063575
- Bartram, D. (2012). Elements of a sociological contribution to happiness studies. *Sociology Compass*, 6(8), 644-656.
- Chính phủ. (2022). Nghị quyết 78/NQ-CP về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- Casas F., Bello A., González M., & Aligué M, (2013). Children's Subjective well being measured using a composite index: what impacts Spanish first-year secondary education students' subjective well-being?. *Child Indicators Research*, 6(3).
- Đảng Cộng sản Việt Nam.(2022). Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 2-4-2022, của Bộ Chính trị, “Về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- Diener, E., & Suh, E. M. (1997). Measuring quality of life: Economic, social, and subjective indicators. *Social Indicators Research*, 40(1-2), 189-216. <https://doi.org/10.1023/A:1006859511756>
- Diener, E., Suh, E. M., Lucas, R. E., & Smith, H. L. (1999). Subjective well-being: Three decades of progress. *Psychological Bulletin*, 125(2), 276-302. <https://doi.org/10.1037/0033-2909.125.2.276>.
- Diener E, Oishi S. & Lucas R. E. (2002). *Subjective well-being: The science of happiness and life satisfaction. In Handbook of Positive Psychology* (p. 63). Oxford University Press.
- Diener, E., Oishi, S., & Lucas, R. E. (2009). Subjective well-being: The science of happiness and life satisfaction. In S. J. Lopez (Ed.), *The Encyclopedia of Positive Psychology* (pp. 901-908). Wiley-Blackwell.
- Nguyễn Tiến Dũng và Phan Thuận. (2024). *Sinh kế bền vững của cư dân vùng hạn mặn thích ứng với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

- Hồ Văn Dũng.(2022). Mối quan hệ giữa cảm nhận hạnh phúc với sự hài lòng cuộc sống của sinh viên trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, Số 1(61), tr.139-145
- Eurofound.(2013). *Third European Quality of Life Survey - Quality of life in Europe: Subjective well-being*, Publications Office of the European Union, Luxembourg.
- Eurofound. (2017). *European Quality of Life Survey 2016: Quality of life, quality of public services, and quality of society*, Publications Office of the European Union, Luxembourg
- Easterlin, R. A. (1974). Does economic growth improve the human lot? Some empirical evidence. In P. A. David & M. W. Reder (Eds.), *Nations and households in economic growth* (pp. 89-125). Academic Press.
- Easterlin, R. A. (2010). *Happiness, growth, and the life cycle*. Oxford University Press.
- Ilić, I., Milić, I., and Arandelović, V., (2010), Assessing quality of life: Current approaches, *Acta Medica Medianae* 2010, Vol.49(4), pp 52-60
- Phạm Minh Hạc (Chủ biên). (2005). *Chất lượng cuộc sống - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Hall, A..(2014). ‘Concept of life satisfaction’. In A.C. Michalos (Ed.), *Encyclopedia of quality of life and well-being research* (pp. 3599-3601). Springer.
- Haybron, D. M. (2013). *Happiness. A very short introduction*. Oxford University Press.
- Harvey A.S. (1993). Quality of life and the use of time theory measurement. *Journal of Occupational Science*, Australia, Vol 1, No 2, p. 27-30.
- Helliwell, J. and Wang, S. (2012). ‘The state of world happiness’, in Helliwell, J., Layard, R. and Sachs, J. (eds.), *World happiness report*, Earth Institute, Columbia University, New York
- Helliwell, J. F., Layard, R., Sachs, J., & De Neve, J.-E. (Eds.). (2023). *World Happiness Report 2023*. Sustainable Development Solutions Network.
- Huebner E. S.(1994). Preliminary development and validation of a multidimensional life satisfaction scale for children. *Psychological Assessment*, 6(2), pp.149-158.
- Nguyễn Trí Nam Khang, Trần Thị Mộng Tuyền, Dương Quế Nhu và Nguyễn Thị Hoàng Yến. (2014). Chất lượng cuộc sống của người dân tại các địa bàn chịu tác động của du lịch Vĩnh Long, *Tạp chí Khoa học*, trường Đại học Cần Thơ, 30 (2014), tr.100-105.
- López-Ruiz, V.-R., Navarro-Pérez, J.-J., & Alguacil-Jiménez, J. (2021). The relationship between happiness and quality of life: A model for Spanish society. *Journal of Happiness Studies*, 22(6), 2617-2637.
- Neumann-Böhme, S., Varghese, N. E., & Kuhlmann, E. (2021). Life satisfaction: The role of domain-specific reference points. *Applied Research in Quality of Life*, 16(2), 689-708.
- Milovanska-Farrington, S. (2022). Happiness, domains of life satisfaction, perceptions, and relative comparisons. *Journal of Happiness Studies*, 23(5), 1979–2001.
- Michalos, A. C. (1985). ‘Multiple discrepancies theory (MDT)’, *Social Indicators Research*, Vol. 16, No. 4, pp. 347–413
- Minarovičová, K. (2018). Remediation of dysfunctional families. *Clinical Social Work and Health Intervention*, 2, 70-74. https://doi.org/10.22359/cswhi_9_2_10.
- Murgaš, F. (2019). Can Easterlin’s paradox be applied to the development of satisfaction. *Geographical Journal*, 71(1): 3-14.
- Murga, F., Petrović F., Maturkanić P. (2022). Happiness or Quality of Life? Or Both? *Journal of Education Culture and Society*, 13(1): 17-36.
- OECD. (2013). *OECD Guidelines on Measuring Subjective Well-being*. OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/9789264191655-en>.

- Okulicz-Kozaryn, A. (2015). *Happiness and Place: Why Life Is Better Outside of The City*. Palgrave Macmillan.
- Ortiz-Ospina, E., & Roser, M. (2017). Happiness and life satisfaction. *Our World in Data*. <https://ourworldindata.org/happiness-and-life-satisfaction>
- Proti, E.L., Dinescu, M.M., Grigore, I.A., Manole, S.R.; Panait-Popescu, A., Iancu, C. (2015). The relationship between quality of life and perception of happiness, *Romanian Journal of Cognitive Behavioral Therapy and Hypnosis*, 2(2), April - June, p.1-8.
- Richard Layard. (2008). *Hạnh phúc*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- Schallock, R.L. (2000). Three decades of quality of life, *Focus Autism Other Developmental Disabilities*, 15(2): 116-27.
- Sirgy, M. J. (2012). *The psychology of quality of life. Hedonic well-being, life satisfaction, and eudaimonia*. Springer.
- Seligman, M. E. P. (2013). *Flourish: A visionary new understanding of happiness and well-being*. First Atria Paperback.
- Shin, D. C., & Johnson, D. M. (1978). Avowed happiness as an overall assessment of the quality of life. *Social Indicators Research*, 5(1), 475-492.
- Susniene, D., Jurkauskas, A.(2009). “The Concepts of Quality of Life and Happiness – Correlation and Differences”, *Inzinerine Ekonomika-Engineering Economics* (3). 2009, p.58-66
- Theofilou, P., (2013). Quality of life: Definition and measurement. *Europe's Journal of Psychology*, 9(1): 150-162
- Treasury Board of Canada Secretariat. (1999). *Quality of Life - A Concept Paper: Defining, Measuring and Reporting Quality of Life for Canadians*, http://www.tbs-sct.gc.ca/pubs_pol/dcgpubs/pubdisc/qol01-eng.asp, ngày truy cập 12/2/2021.
- Tổng Cục Thống kê. (2024). *Niên giám thống kê năm 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- Tổng Cục Thống kê. (2024a). *Kết quả điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- Lê Ngọc Văn. (2019). *Hạnh phúc của con người Việt Nam: Khái niệm, cách tiếp cận và chỉ số đánh giá*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Veenhoven, R. (2000). The four qualities of life. *Journal of Happiness Studies*, 1(1), 1-39.
- Veenhoven, R. (2001). Quality of life and happiness: not quite the same. Ruut Veenhoven published in Italian in: G. DeGirolamo et al (eds), 'Salute e qualità della vita', Centro Scientifico Editore, 2001, Torino, Italia, pp 67-95 <https://personal.eur.nl/veenhoven/Pub2000s/2001e-full.pdf>
- Veenhoven, R. (2003). Happiness. *The Psychologist*, Vol16, pp. 128 - 129.
- Veenhoven, R. (2009). How do we assess how happy we are? Tenets, implications and tenability of three theories. *Happiness, Economics and Politics*, 45-69.
- Veenhoven, R. (2012). Happiness: Also known as “life satisfaction” and “subjective well-being”. In K. C. Land, A. C. Michalos, & M. J. Sirgy (Eds.), *Handbook of social indicators and quality of life research* (pp. 63-77). Springer.
- Veenhoven, R. (2015). *Social conditions for human happiness: A review*. *International Journal of Psychology* 2015 , 50 (5) 379 - 391. DOI: 10.1002/ijop.12161
- WHOQOL Group. (1995). The World Health Organization quality of life assessment (WHOQOL): Position paper from the World Health Organization. *Social Science & Medicine*, 41(10), 1403-1409.